

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2023

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.122.079.998.013	1.180.295.049.020
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		172.891.727.241	172.960.745.309
1. Tiền	111		168.169.327.241	168.238.345.309
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.722.400.000	4.722.400.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		332.809.101.266	356.652.078.144
1. Chứng khoán kinh doanh	121		167.063.600	167.063.600
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		332.642.037.666	356.485.014.544
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		168.068.010.544	204.744.684.946
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		101.095.379.204	193.479.028.395
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		55.933.593.011	2.069.991.593
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		10.893.091.737	9.049.718.366
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		145.946.592	145.946.592
IV. Hàng tồn kho	140		309.067.762.709	308.928.494.368
1. Hàng tồn kho	141		309.067.762.709	308.928.494.368
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		139.243.396.253	137.009.046.253
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		139.243.396.253	137.009.046.253
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		248.956.096.800	249.297.116.945
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			

1	2	3	4	5
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		227.142.692.607	233.635.034.934
1. Tài sản cố định hữu hình	221		195.567.798.330	201.693.851.991
- Nguyên giá	222		419.269.767.490	418.281.922.490
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-223.701.969.160	-216.588.070.499
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		31.574.894.277	31.941.182.943
- Nguyên giá	228		48.862.336.787	48.862.336.787
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-17.287.442.510	-16.921.153.844
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		21.813.404.193	15.662.082.011
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		21.813.404.193	15.662.082.011
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.371.036.094.813	1.429.592.165.965

0304
CỔ
CỔ
THỰC
CHỐ
CHẤM

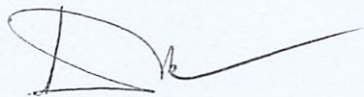
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Đầu năm
	1	2	3	4
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		493.711.438.847	600.329.028.346
I. Nợ ngắn hạn	310		487.566.313.097	594.183.902.596
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		200.448.061.372	237.274.309.447
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		24.985.270.899	9.291.247.479
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		17.935.636.497	45.028.576.414
4. Phải trả người lao động	314		17.108.068.248	62.194.895.673
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		18.681.892.749	72.083.552.229
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			

1	2	3	4	5
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		6.390.951.927	1.683.389.949
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		149.000.500.000	113.612.000.000
- Mệnh giá trái phiếu	320A			
- Vay ngắn hạn	320B		149.000.500.000	113.612.000.000
- Vay dài hạn đến hạn trả	320C			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		53.015.931.405	53.015.931.405
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		6.145.125.750	6.145.125.750
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
- Vay dài hạn	338A			
- Mệnh giá trái phiếu	338B			
- Chiết khấu trái phiếu	338C			
- Nợ dài hạn	338D			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		6.145.125.750	6.145.125.750
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		877.324.655.966	829.263.137.619
I. Vốn chủ sở hữu	410		877.324.655.966	829.263.137.619
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		81.000.000.000	81.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		81.000.000.000	81.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		38.500.000.000	38.500.000.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		120.301.597.960	120.301.597.960
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		9.057.344.483	9.057.344.483
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		628.465.713.523	580.404.195.176
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		580.404.195.176	580.404.195.176

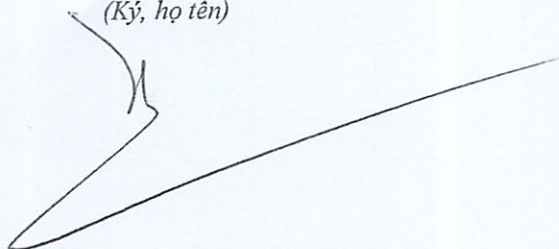
1	2	3	4	5
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		48.061.518.347	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.371.036.094.813	1.429.592.165.965

Lập ngày 20 tháng 4... năm 2023

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



574
TY
ÁN
HẢ
ME
HỒ

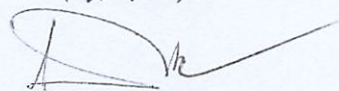
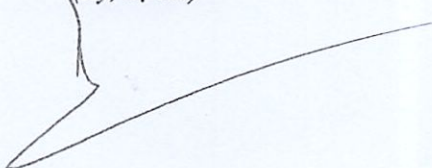
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 1 năm 2023

Chỉ tiêu	Mã số		Thuyết minh	Năm nay	Đơn vị tính: VND Năm trước
	1	2			
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		01		842.440.206.954	734.788.012.780
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		02		-591.677.022.169	-522.516.294.494
3. Tiền chi trả cho người lao động		03		-114.882.088.346	-91.695.241.569
4. Tiền lãi vay đã trả		04		-1.924.597.236	-623.644.238
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		05		-35.413.047.981	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		06		149.662.155.185	127.560.208.447
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		07		-159.799.643.546	-140.029.416.420
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		20		88.405.962.861	107.483.624.506
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác		21		-216.000.000	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		23		-20.000.000.000	-15.276.820.574
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		24		44.178.308.220	10.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		27		908.710.851	382.125.777
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		30		24.871.019.071	-4.894.694.797
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		32			
3. Tiền thu từ đi vay		33			
4. Tiền trả nợ gốc vay		34		-113.250.000.000	-104.050.000.000
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		36		-96.000.000	-238.500.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		40		-113.346.000.000	-104.288.500.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)		50		-69.018.068	-1.699.570.291
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		60		172.960.745.309	167.675.646.977
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)		70		172.891.727.241	165.976.076.686

Lập ngày 20 tháng 4 năm 2023

Người lập biểu
(Ký, họ tên)Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

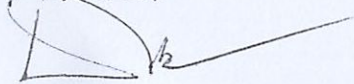
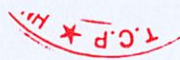
Quý 1 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		715.578.661.629	688.514.354.583	715.578.661.629	688.514.354.583
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		15.885.044	49.464.838	15.885.044	49.464.838
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		715.562.776.585	688.464.889.745	715.562.776.585	688.464.889.745
4. Giá vốn hàng bán	11		535.462.968.339	503.380.570.949	535.462.968.339	503.380.570.949
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		180.099.808.246	185.084.318.796	180.099.808.246	185.084.318.796
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1.666.648.282	1.552.235.118	1.666.648.282	1.552.235.118
7. Chi phí tài chính	22		2.819.184.579	959.597.916	2.819.184.579	959.597.916
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.924.597.236	959.597.916	1.924.597.236	959.597.916
8. Chi phí bán hàng	25		87.247.802.071	100.025.176.370	87.247.802.071	100.025.176.370
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		32.532.165.173	25.811.805.781	32.532.165.173	25.811.805.781
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		59.167.304.705	59.839.973.847	59.167.304.705	59.839.973.847
11. Thu nhập khác	31		1.065.270.883	1.007.564.961	1.065.270.883	1.007.564.961
12. Chi phí khác	32		35.677.654	34.913.513	35.677.654	34.913.513
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.029.593.229	972.651.448	1.029.593.229	972.651.448
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		60.196.897.934	60.812.625.295	60.196.897.934	60.812.625.295
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		12.039.379.587	12.162.525.059	12.039.379.587	12.162.525.059
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		48.157.518.347	48.650.100.236	48.157.518.347	48.650.100.236
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

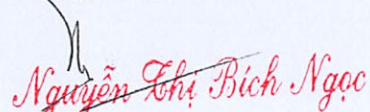
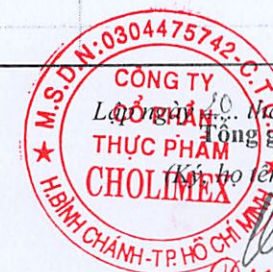
Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

CÔNG TY
LỢI NHUẬN
THỰC PHẨM
CHOLIMEX
H. BÌNH CHÁNH - TP. HỒ CHÍ MINH

Diệp Nam Hải